

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/4/2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Huy;
2. Bà Hà Mộng Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 409/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1997, địa chỉ: phường 12, quận X, thành phố H.

Bị đơn: Ông Trương Văn B, sinh năm 1991, địa chỉ: tổ 7, ấp M, xã VC, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà A vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông B vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày: Vào năm 2011, bà A và ông B do quen biết và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VC, thành phố K, tỉnh An Giang.

Quá trình sống chung, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông B đánh bà A và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông B do bà Trần Thị Thủy là mẹ ruột ông B nhận thay và cam kết thông báo lại cho ông B và trong lời khai bà Thủy cho biết trong thời gian chung sống giữa ông B và bà A xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Việc Tòa án triệu tập B, bà có thông báo cho B biết nhưng do B bận đi làm tại Bình Dương nên không đến theo giấy triệu tập của Tòa án. Đồng thời bà Thủy cho biết B cũng đồng ý ly hôn với A.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông B vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

** Tại phiên tòa:*

- Hội đồng công bố lời khai của nguyên đơn và lời khai của bà Trần Thị Thủy.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia quá trình tố tụng. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai, không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là có căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Trương Văn B chung sống với nhau như vợ chồng, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VC, thành phố K là hôn nhân hợp pháp.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, trong thời gian dài sống ly thân nhưng bà A và ông B không thể hàn gắn, ông B, đã được Tòa án mời tham gia hòa giải nhưng không đến. Hơn nữa, thông qua người thân, ý kiến ông B đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà A. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm

trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà A yêu cầu ly hôn với ông B là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà A khai không có nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền:

Bà Nguyễn Thị Ngọc A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Văn B. Đồng thời, ông B cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trương Văn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà A, ông B theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Trương Văn B chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VC, thành phố K theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 56/2014 quyền số 01/2013 ngày 30/12/2014 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo bà A trình bày nguyên nhân bà A yêu cầu ly hôn với ông B do ông B đánh bà A và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B.

Theo biên bản ghi lời khai của bà Trần Thị Thủy (là mẹ ruột của ông Trương Văn B) cho rằng vợ chồng (A – B) xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà A thì ông B đồng ý ly hôn, do đi làm Bình Dương nên ông B không về theo giấy triệu tập của Tòa án.

Nhận thấy, vợ chồng phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình nhưng trong cuộc sống chung giữa bà A và ông B có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hiện nay, bà A và ông B đã không còn sống chung với nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho bà A và ông B hàn gắn tình cảm đoàn tụ gia đình nhưng ông B vẫn không đến. Ông B biết bà A yêu cầu ly hôn thông qua mẹ ruột của mình và ông B đồng ý ly hôn với bà A, không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ. Vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, hôn nhân của bà A và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] *Về con chung, tài sản chung và nợ chung*: Bà A khai không có. nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*:

Bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004211 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K. Bà Nguyễn Thị Ngọc A đã nộp đủ án phí.

Ông Trương Văn B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc A.

[1] *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn ông Trương Văn B.

[2] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*:

Bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004211 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K. Bà Nguyễn Thị Ngọc A đã nộp đủ án phí.

Ông Trương Văn B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[3] Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2014 quyền số 01/2013 ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân xã VC, thành phố K, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[4] *Về quyền kháng cáo:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Trương Văn B vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- UBND phường Châu Phú B (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức